

## **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

(Ban hành theo Quyết định số:     /DCT, ngày     tháng     năm     của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Tp. Hồ Chí Minh)

**Ngành đào tạo**               : **Ngôn ngữ Anh**  
**Tên tiếng Anh**             : **English linguistics**  
**Trình độ đào tạo**         : **Đại học**  
**Mã số**                        : **51220201**  
**Loại hình đào tạo**        : **Chính quy**

### **1. Mục tiêu đào tạo**

#### **1.1. Mục tiêu chung**

- Đào tạo người học ngành Ngôn ngữ Anh, định hướng tiếng Anh Thương Mại, trình độ Đại học đạt được năng lực kiến thức và kỹ năng đáp ứng yêu cầu đổi mới của đất nước trong thời kỳ công nghiệp hóa hiện đại hóa, thời kỳ hội nhập.
- Sinh viên tốt nghiệp ngành tiếng Anh Thương Mại có phẩm chất đạo đức, chính trị, có sức khỏe, có kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu của ngành ngoại ngữ, có kỹ năng nghiên cứu và sử dụng tiếng Anh Thương mại, có khả năng tự bồi dưỡng chuyên môn, nghiên cứu khoa học, kỹ năng tự học.

#### **1.2. Mục tiêu cụ thể**

Đào tạo trình độ đại học chuyên ngành Tiếng Anh Thương Mại để sinh viên có kiến thức chuyên môn, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành ngôn ngữ Anh, chuyên ngành Thương mại, cụ thể sinh viên có:

- Có kiến thức về kinh tế, chính trị; kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với ngành ngôn ngữ Anh, chuyên ngành Thương mại;
- Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, đáp ứng cho việc tiếp thu các kiến thức chuyên ngành và khả năng học tập, nghiên cứu ở trình độ cao hơn;

- Có kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành để sinh viên đủ năng lực phát hiện, giải quyết các vấn đề liên quan đến ngôn ngữ Anh; vận dụng các kiến thức đã học vào công việc tư vấn, quan hệ quốc tế, dịch thuật cho doanh nghiệp thông qua ngôn ngữ Anh;
- Khả năng tư duy, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, đạo đức nghề nghiệp đủ để làm việc trong môi trường liên ngành và đa văn hóa.

## **2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

- a) Có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt; kiến thức về pháp luật, lý luận chính trị và xã hội cần thiết để phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;
- b) Có kiến thức cơ bản khoa học xã hội nhân văn, khoa học tự nhiên, đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn;
- c) Trình độ tiếng Anh tối thiểu tương đương bậc 5 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam. Sử dụng thành thạo tin học văn phòng (có chứng chỉ tin học căn bản theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo) và sử dụng tốt các phần mềm phục vụ chuyên môn;
- d) Kiến thức cơ bản về ngữ học;
- e) Kiến thức về văn hóa, văn học Anh – Mỹ;
- f) Kiến thức về phiên dịch, biên dịch phục vụ cho công việc dịch thuật tại doanh nghiệp;
- g) Kiến thức cơ bản về Thương mại, đặc biệt là các kiến thức về Marketing, quản trị doanh nghiệp, quản trị nhân sự;
- h) Kiến thức về soạn thảo các văn bản thường sử dụng trong giao dịch với nước ngoài;
- i) Trình độ sử dụng tiếng Anh liên quan đến các lĩnh vực tài chính, kế toán, du lịch, nhà hàng – khách sạn;
- j) Kiến thức cơ bản về ngoại ngữ 2 thiểu tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam nhằm hỗ trợ cho chuyên môn về sau.
- k) Kiến thức giảng dạy tiếng Anh

## **3. Chi tiết chuẩn đầu ra và học phần chính tương ứng**

- a) Có hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin; Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh; có các kiến thức cơ bản

phù hợp với chuyên ngành được đào tạo; có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Các môn học bao gồm:

- Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1
- Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 2
- Tư tưởng Hồ Chí Minh
- Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam
- Pháp luật đại cương
- Giáo dục thể chất 1
- Giáo dục thể chất 2
- Giáo dục thể chất 3
- Giáo dục quốc phòng an ninh 1
- Giáo dục quốc phòng an ninh 2
- Giáo dục quốc phòng an ninh 3

b) Có kiến thức cơ bản khoa học xã hội – nhân văn, khoa học tự nhiên, đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn.

Các môn học bao gồm:

- Pháp luật đại cương
- Cơ sở văn hóa Việt Nam
- Dẫn luận ngôn ngữ học
- Tiếng Việt thực hành
- Kỹ năng học tập hiệu quả
- Phương pháp nghiên cứu chuyên ngành
- Logic học
- Lịch sử văn minh thế giới
- Xã hội học.
- Kỹ năng giao tiếp

c) Trình độ tiếng Anh tối thiểu tương đương bậc 5 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam. Sử dụng thành thạo tin học văn phòng (có chứng chỉ tin học căn bản theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo) và sử dụng tốt các phần mềm phục vụ chuyên môn. Các môn học bao gồm:

- Nghe 1
- Nghe 2

- Nghe 3
  - Nói 1
  - Nói 2
  - Nói 3
  - Đọc 1
  - Đọc 2
  - Đọc 3
  - Viết 1
  - Viết 2
  - Viết 3
  - Ngữ pháp
  - Luyện âm
  - Kỹ năng tổng hợp 1
  - Kỹ năng tổng hợp 2
  - Tin học văn phòng
- d) Kiến thức cơ bản về ngữ học. Các môn học bao gồm:
- Ngữ âm và âm vị học
  - Hình thái và cú pháp học
  - Ngữ nghĩa học
  - Dẫn luận ngôn ngữ học
  - Tiếng Việt thực hành
- e) Kiến thức về văn hóa, văn học. Các môn học bao gồm:
- Cơ sở văn hóa Việt Nam
  - Văn hóa Anh
  - Văn hóa Mỹ
  - Văn học Anh
  - Văn học Mỹ
- f) Kiến thức về phiên dịch, biên dịch phục vụ cho công việc dịch thuật tại doanh nghiệp. Các môn học bao gồm:
- Lý thuyết dịch
  - Biên dịch
  - Phiên dịch

- Thư tín Thương mại
- g) Kiến thức cơ bản về Thương mại, đặc biệt là các kiến thức về Marketing, quản trị doanh nghiệp, quản trị nhân sự. Các môn học bao gồm:
- Thư tín Thương mại
  - Tiếng Anh Thương mại 1
  - Tiếng Anh Thương mại 2
  - Tiếng Anh Tài chính – Ngân hàng
  - Quản trị nguồn nhân lực.
  - Toàn cầu hóa.
  - Marketing căn bản.
  - Tổng quan kinh tế học
- h) Kiến thức về soạn thảo các văn bản thường sử dụng trong giao dịch với nước ngoài. Các môn học bao gồm:
- Viết 1
  - Viết 2
  - Viết 3
  - Thư tín Thương mại
- i) Trình độ sử dụng tiếng Anh liên quan đến các lĩnh vực tài chính, kế toán, du lịch, nhà hàng – khách sạn. Các môn học bao gồm:
- Tiếng Anh Thương mại 1
  - Tiếng Anh Thương mại 2
  - Tiếng Anh Kế toán
  - Tiếng Anh Du lịch
  - Tiếng Anh Nhà hàng – Khách sạn
  - Tiếng Anh Tài chính – Ngân hàng
- j) Kiến thức cơ bản về ngoại ngữ 2 tối thiểu tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam nhằm hỗ trợ cho chuyên môn về sau. Các môn học bao gồm:
- Tiếng Pháp 1
  - Tiếng Pháp 2
  - Tiếng Pháp 3
  - Tiếng Pháp 4

- Tiếng Hoa 1
- Tiếng Hoa 2
- Tiếng Hoa 3
- Tiếng Hoa 4

k) Kiến thức giảng dạy tiếng Anh

- Phương pháp giảng dạy tiếng Anh

**4. Ma trận chương trình đào tạo – chuẩn đầu ra của các học phần**

| STT | Môn học/Học phần                                   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
|-----|----------------------------------------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|--|
|     |                                                    | A | B | C | D | E | F | G | H | I | J | K |  |
| 1   | Tư tưởng Hồ Chí Minh                               | X |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
| 2   | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt nam     | X |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
| 3   | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1 | X |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
| 4   | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 2 | X |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
| 5   | Kỹ năng học tập hiệu quả                           |   | X |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
| 6   | Dẫn luận ngôn ngữ học                              |   | X |   | X |   |   |   |   |   |   |   |  |
| 7   | Cơ sở văn hóa Việt Nam                             |   | X |   |   | X |   |   |   |   |   |   |  |
| 8   | Pháp luật đại cương                                | X | X |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
| 9   | Logic học                                          |   | X |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
| 10  | Phương pháp nghiên cứu chuyên ngành                |   | X |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
| 11  | Lịch sử văn minh thế giới                          |   | X |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
| 12  | Xã hội học                                         |   | X |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
| 13  | Tiếng Pháp 1                                       |   |   |   |   |   |   |   |   |   | X |   |  |
| 14  | Tiếng Pháp 2                                       |   |   |   |   |   |   |   |   |   | X |   |  |
| 15  | Tiếng Pháp 3                                       |   |   |   |   |   |   |   |   |   | X |   |  |
| 16  | Tiếng Pháp 4                                       |   |   |   |   |   |   |   |   |   | X |   |  |

| STT | Môn học/Học phần                |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
|-----|---------------------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|--|
|     |                                 | A | B | C | D | E | F | G | H | I | J | K |  |
| 17  | Tiếng Hoa 1                     |   |   |   |   |   |   |   |   |   | X |   |  |
| 18  | Tiếng Hoa 2                     |   |   |   |   |   |   |   |   |   | X |   |  |
| 19  | Tiếng Hoa 3                     |   |   |   |   |   |   |   |   |   | X |   |  |
| 20  | Tiếng Hoa 4                     |   |   |   |   |   |   |   |   |   | X |   |  |
| 21  | Tin học văn phòng               |   |   | X |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
| 22  | Kỹ năng giao tiếp               |   | X |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
| 23  | Giáo dục thể chất 1             | X |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
| 24  | Giáo dục thể chất 2             | X |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
| 25  | Giáo dục thể chất 3             | X |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
| 26  | Giáo dục quốc phòng an ninh 1   | X |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
| 27  | Giáo dục quốc phòng an ninh 2   | X |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
| 28  | Giáo dục quốc phòng an ninh 3   | X |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
| 29  | Tiếng Việt thực hành            |   | X |   | X |   |   |   |   |   |   |   |  |
| 30  | Tiếng Anh Thương mại 1          |   |   |   |   |   |   | X |   | X |   |   |  |
| 31  | Tiếng Anh Thương mại 2          |   |   |   |   |   |   | X |   | X |   |   |  |
| 32  | Tiếng Anh Kế toán               |   |   |   |   |   |   |   |   | X |   |   |  |
| 33  | Tiếng Anh Du lịch               |   |   |   |   |   |   |   |   | X |   |   |  |
| 34  | Tiếng Anh Nhà hàng – Khách sạn  |   |   |   |   |   |   |   |   | X |   |   |  |
| 35  | Tiếng Anh Tài chính – Ngân hàng |   |   |   |   |   |   | X |   | X |   |   |  |
| 36  | Nghe 1                          |   |   | X |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
| 37  | Nói 1                           |   |   | X |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
| 38  | Đọc 1                           |   |   | X |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
| 39  | Viết 1                          |   |   | X |   |   |   |   | X |   |   |   |  |
| 40  | Nghe 2                          |   |   | X |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
| 41  | Nói 2                           |   |   | X |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
| 42  | Đọc 2                           |   |   | X |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
| 43  | Viết 2                          |   |   | X |   |   |   |   | X |   |   |   |  |
| 44  | Nghe 3                          |   |   | X |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
| 45  | Nói 3                           |   |   | X |   |   |   |   |   |   |   |   |  |

| STT | Môn học/Học phần                |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|-----|---------------------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
|     |                                 | A | B | C | D | E | F | G | H | I | J | K |
| 46  | Đọc 3                           |   |   | X |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 47  | Viết 3                          |   |   | X |   |   |   |   | X |   |   |   |
| 48  | Ngữ pháp                        |   |   | X |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 49  | Luyện âm                        |   |   | X |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 50  | Lý thuyết dịch                  |   |   |   |   |   | X |   |   |   |   |   |
| 51  | Biên dịch                       |   |   |   |   |   | X |   |   |   |   |   |
| 52  | Phiên dịch                      |   |   |   |   |   | X |   |   |   |   |   |
| 53  | Ngữ âm và âm vị học             |   |   |   | X |   |   |   |   |   |   |   |
| 54  | Hình thái và cú pháp học        |   |   |   | X |   |   |   |   |   |   |   |
| 55  | Ngữ nghĩa học                   |   |   |   | X |   |   |   |   |   |   |   |
| 56  | Văn hoá Anh                     |   |   |   |   | X |   |   |   |   |   |   |
| 57  | Văn hóa Mỹ                      |   |   |   |   | X |   |   |   |   |   |   |
| 58  | Văn học Anh                     |   |   |   |   | X |   |   |   |   |   |   |
| 59  | Văn học Mỹ                      |   |   |   |   | X |   |   |   |   |   |   |
| 60  | Kỹ năng tổng hợp 1              |   |   | X |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 61  | Kỹ năng tổng hợp 2              |   |   | X |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 62  | Thư tín thương mại              |   |   |   |   |   | X |   | X |   |   |   |
| 63  | Marketing căn bản               |   |   |   |   |   |   | X |   |   |   |   |
| 64  | Quản trị nguồn nhân lực         |   |   |   |   |   |   | X |   |   |   |   |
| 65  | Toàn cầu hóa                    |   |   |   |   |   |   | X |   |   |   |   |
| 66  | Tổng quan kinh tế học           |   |   |   |   |   |   | X |   |   |   |   |
| 67  | Phương pháp giảng dạy tiếng Anh |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   | X |

### 5. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp sinh viên có thể đảm đương các vị trí công việc sau:

- Làm việc tại các cơ quan nhà nước và các viện nghiên cứu trong lĩnh vực Thương mại có sử dụng tiếng Anh như: nhân viên văn phòng, nhân viên hành chính sự nghiệp, nhân viên xuất nhập khẩu, nhân viên ngoại giao, v.v...
- Biên, phiên dịch cho các chuyên ngành có liên quan đến Thương mại tại các doanh nghiệp, tổ chức.

- Giảng dạy tiếng Anh tại các trung tâm Anh ngữ, các trường phổ thông trung học.

## **6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường**

Trên nền tảng các kiến thức và kỹ năng đã được trang bị, sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng:

- Tiếp tục học tập lên trình độ sau đại học ngành ngôn ngữ Anh tại các trường đại học, viện nghiên cứu trong, ngoài nước; có điều kiện liên thông sang các ngành đào tạo khác.
- Tự nghiên cứu, học tập, bổ sung các tri thức và kỹ năng còn thiếu nhằm đáp ứng với yêu cầu của vị trí công việc đảm nhiệm.

## **7. Thời gian đào tạo: 4 năm.**

## **8. Khối lượng kiến thức toàn khóa**

Tổng: 120 tín chỉ (*Không tính giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng học tập hiệu quả*).

## **9. Đối tượng tuyển sinh**

Học sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương.

## **10. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp**

Theo Quy chế Đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ (*Ban hành kèm theo Quyết định số 46 ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Tp. Hồ Chí Minh*).

## **11. Thang điểm**

Theo Quy chế Đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ (*Ban hành kèm theo Quyết định số 46 ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Tp. Hồ Chí Minh*).

## **12. Khung chương trình đào tạo**

### **12.1. Cấu trúc kiến thức và kỹ năng của chương trình đào tạo**

| <b>TT</b> | <b>Nội dung</b>                                   | <b>Khối lượng<br/>(Tín chỉ)</b> |
|-----------|---------------------------------------------------|---------------------------------|
| <b>1</b>  | <b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>               | <b>33</b>                       |
| 1.1       | Kiến thức lý luận chính trị                       | 10                              |
| 1.2       | Khoa học xã hội và nhân văn, quản lý, kỹ năng mềm | 8                               |

|                                     |                                         |            |
|-------------------------------------|-----------------------------------------|------------|
| 1.3                                 | Ngoại ngữ 2                             | 12         |
| 1.4                                 | Toán, tin học, khoa học tự nhiên        | 3          |
| 1.5                                 | Giáo dục thể chất                       | 0          |
| 1.6                                 | Giáo dục quốc phòng – an ninh           | 0          |
| 2                                   | <b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b> | <b>87</b>  |
| 2.1                                 | Kiến thức cơ sở khối ngành, nhóm ngành  | 14         |
| 2.2                                 | Kiến thức chung của ngành               | 41         |
| 2.3                                 | Kiến thức chuyên ngành                  | 28         |
| 2.4                                 | Thực tập nghề nghiệp                    | 4          |
| <b>Tổng khối lượng chương trình</b> |                                         | <b>120</b> |

## 12.2. Các học phần của chương trình và thời lượng

| TT                                                            | Mã học phần | Tên học phần                                       | Số tín chỉ | Học phần:<br>học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c). |
|---------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------|
| <b>1. Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>                   |             |                                                    | <b>33</b>  |                                                            |
| <b>1.1. Các môn lý luận chính trị</b>                         |             |                                                    | <b>10</b>  |                                                            |
| 1                                                             | 19200002    | Tư tưởng Hồ Chí Minh                               | 2(2,0,4)   |                                                            |
| 2                                                             | 19200003    | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam     | 3(3,0,6)   |                                                            |
| 3                                                             | 19200008    | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1 | 2(2,0,4)   |                                                            |
| 4                                                             | 19200009    | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 2 | 3(3,0,6)   | 19200008 (a)                                               |
| <b>1.2. Khoa học xã hội và nhân văn, quản lý, kỹ năng mềm</b> |             |                                                    | <b>8</b>   |                                                            |
| <b>1.2.1. Phần bắt buộc</b>                                   |             |                                                    | <b>6</b>   |                                                            |
| 5                                                             | 13000075    | Kỹ năng học tập hiệu quả                           | 2(2,0,4)   | Không tính tín chỉ tích lũy                                |

|                                                              |          |                           |           |                              |
|--------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|-----------|------------------------------|
| 6                                                            | 27200054 | Dẫn luận ngôn ngữ học     | 2(2,0,4)  |                              |
| 7                                                            | 14200002 | Cơ sở văn hóa Việt Nam    | 2(2,0,4)  |                              |
| 8                                                            | 19200004 | Pháp luật đại cương       | 2(2,0,4)  |                              |
| <b>1.2.2. Phần tự chọn (Chọn một trong các học phần sau)</b> |          |                           | <b>2</b>  |                              |
| 9                                                            | 18200016 | Logic học                 | 2(2,0,4)  |                              |
| 10                                                           | 13200041 | Kỹ năng giao tiếp         | 2(2,0,4)  |                              |
| 11                                                           | 14200030 | Lịch sử văn minh thế giới | 2(2,0,4)  |                              |
| 12                                                           | 19200006 | Xã hội học                | 2(2,0,4)  |                              |
| <b>1.3. Ngoại ngữ (Chọn tiếng Pháp hoặc tiếng Hoa)</b>       |          |                           | <b>12</b> |                              |
| 13                                                           | 27200001 | Tiếng Pháp 1              | 3(3,0,6)  |                              |
| 14                                                           | 27200002 | Tiếng Pháp 2              | 3(3,0,6)  | 27200001 (a)                 |
| 15                                                           | 27200003 | Tiếng Pháp 3              | 3(3,0,6)  | 27200002 (a)                 |
| 16                                                           | 27200004 | Tiếng Pháp 4              | 3(3,0,6)  | 27200003 (a)                 |
| 17                                                           | 27200005 | Tiếng Hoa 1               | 3(3,0,6)  |                              |
| 18                                                           | 27200006 | Tiếng Hoa 2               | 3(3,0,6)  | 27200005 (a)                 |
| 19                                                           | 27200007 | Tiếng Hoa 3               | 3(3,0,6)  | 27200006 (a)                 |
| 20                                                           | 27200008 | Tiếng Hoa 4               | 3(3,0,6)  | 27200007 (a)                 |
| <b>1.4. Toán, Tin học, Khoa học tự nhiên</b>                 |          |                           | <b>3</b>  |                              |
| <b>Phần bắt buộc</b>                                         |          |                           | <b>3</b>  |                              |
| 21                                                           | 01200002 | Tin học văn phòng         | 3(1,2,6)  |                              |
| <b>1.5. Giáo dục thể chất</b>                                |          |                           | <b>0</b>  | Không tính tín chỉ tích lũy. |
| 22                                                           | 17201001 | Giáo dục thể chất 1       | 2(0,2,4)  |                              |
| 23                                                           | 17201002 | Giáo dục thể chất 2       | 1(0,1,2)  |                              |

|                                                                                                     |          |                                 |           |                              |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------|-----------|------------------------------|
| 24                                                                                                  | 17201003 | Giáo dục thể chất 3             | 2(0,2,4)  |                              |
| <b>1.6. Giáo dục quốc phòng – an ninh</b>                                                           |          |                                 | <b>0</b>  | Không tính tín chỉ tích lũy. |
| 25                                                                                                  | 17200004 | Giáo dục quốc phòng an ninh 1   | 3(3,0,6)  |                              |
| 26                                                                                                  | 17200005 | Giáo dục quốc phòng an ninh 2   | 3(3,0,6)  | 17200004 (a)                 |
| 27                                                                                                  | 17202006 | Giáo dục quốc phòng an ninh 3   | 2(0,2,4)  | 17200004 (a)<br>17200005 (a) |
| <b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b><br><i>(Kiến thức cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành)</i> |          |                                 | <b>87</b> |                              |
| <b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>                                                                   |          |                                 | <b>14</b> |                              |
| <b>Phần bắt buộc</b>                                                                                |          |                                 | <b>8</b>  |                              |
| 28                                                                                                  | 14200026 | Tiếng Việt thực hành            | 2(2,0,4)  |                              |
| 29                                                                                                  | 27200009 | Tiếng Anh Thương mại 1          | 3(3,0,6)  |                              |
| 30                                                                                                  | 27200010 | Tiếng Anh Thương mại 2          | 3(3,0,6)  | 27200009 (a)                 |
| <b>Phần tự chọn (chọn hai trong bốn học phần)</b>                                                   |          |                                 | <b>6</b>  |                              |
| 31                                                                                                  | 27200012 | Tiếng Anh Kế toán               | 3(3,0,6)  |                              |
| 32                                                                                                  | 27200013 | Tiếng Anh Du lịch               | 3(3,0,6)  |                              |
| 33                                                                                                  | 27200014 | Tiếng Anh Nhà hàng – Khách sạn  | 3(3,0,6)  |                              |
| 34                                                                                                  | 27200015 | Tiếng Anh Tài chính – Ngân hàng | 3(3,0,6)  |                              |
| <b>2.2. Kiến thức chung của ngành</b>                                                               |          |                                 | <b>41</b> |                              |
| <b>Phần bắt buộc</b>                                                                                |          |                                 | <b>37</b> |                              |
| 35                                                                                                  | 27200016 | Nghe 1                          | 2(2,0,4)  |                              |
| 36                                                                                                  | 27200017 | Nói 1                           | 2(2,0,4)  |                              |
| 37                                                                                                  | 27200018 | Đọc 1                           | 2(2,0,4)  |                              |
| 38                                                                                                  | 27200019 | Viết 1                          | 2(2,0,4)  |                              |
| 39                                                                                                  | 27200020 | Nghe 2                          | 2(2,0,4)  | 27200016 (a)                 |
| 40                                                                                                  | 27200021 | Nói 2                           | 2(2,0,4)  | 27200017 (a)                 |

|                                                   |          |                                     |           |                                                              |
|---------------------------------------------------|----------|-------------------------------------|-----------|--------------------------------------------------------------|
| 41                                                | 27200022 | Đọc 2                               | 2(2,0,4)  | 27200018 (a)                                                 |
| 42                                                | 27200023 | Viết 2                              | 2(2,0,4)  | 27200019 (a)                                                 |
| 43                                                | 27200024 | Nghe 3                              | 2(2,0,4)  | 27200020 (a)                                                 |
| 44                                                | 27200025 | Nói 3                               | 2(2,0,4)  | 27200021 (a)                                                 |
| 45                                                | 27200026 | Đọc 3                               | 2(2,0,4)  | 27200022 (a)                                                 |
| 46                                                | 27200027 | Viết 3                              | 2(2,0,4)  | 27200023 (a)                                                 |
| 47                                                | 27200028 | Ngữ pháp                            | 3(3,0,6)  |                                                              |
| 48                                                | 27200030 | Luyện âm                            | 2(2,0,4)  |                                                              |
| 49                                                | 27200035 | Ngữ âm và âm vị học                 | 2(2,0,4)  |                                                              |
| 50                                                | 27200036 | Hình vị và cú pháp học              | 2(2,0,4)  |                                                              |
| 51                                                | 27200037 | Ngữ nghĩa học                       | 2(2,0,4)  |                                                              |
| 52                                                | 27200050 | Phương pháp nghiên cứu chuyên ngành | 2(2,0,4)  |                                                              |
| <b>Phần tự chọn (chọn hai trong các học phần)</b> |          |                                     | <b>4</b>  |                                                              |
| 53                                                | 27200038 | Văn hóa Anh                         | 2(2,0,4)  |                                                              |
| 54                                                | 27200039 | Văn học Anh                         | 2(2,0,4)  |                                                              |
| 55                                                | 27200029 | Văn hóa Mỹ                          | 2(2,0,4)  |                                                              |
| 56                                                | 27200044 | Văn học Mỹ                          | 2(2,0,4)  |                                                              |
| <b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>                |          |                                     | <b>28</b> |                                                              |
| <b>Phần bắt buộc</b>                              |          |                                     | <b>19</b> |                                                              |
| 57                                                | 27200041 | Kỹ năng tổng hợp 1                  | 2(2,0,4)  | 27200024 (b)<br>27200025 (b)<br>27200026 (b)<br>27200027 (b) |
| 58                                                | 27200042 | Kỹ năng tổng hợp 2                  | 2(2,0,4)  | 27200041 (a)                                                 |
| 59                                                | 27200043 | Thư tín thương mại                  | 3(3,0,6)  | 27200027 (b)                                                 |
| 60                                                | 27200031 | Lý thuyết dịch                      | 2(2,0,4)  |                                                              |
| 61                                                | 27200032 | Biên dịch                           | 3(3,0,6)  | 27200027 (b)                                                 |

|                                                  |          |                                 |            |                                                              |
|--------------------------------------------------|----------|---------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------|
|                                                  |          |                                 |            | 27200031 (b)                                                 |
| 62                                               | 27200033 | Phiên dịch                      | 3(3,0,6)   | 27200031 (b)<br>27200032 (b)                                 |
| 63                                               | 27200051 | Phương pháp giảng dạy tiếng Anh | 4(3,1,6)   | 27200024 (b)<br>27200025 (b)<br>27200026 (b)<br>27200027 (b) |
| <b>Phần tự chọn (chọn ba trong bốn học phần)</b> |          |                                 | <b>9</b>   |                                                              |
| 64                                               | 27200045 | Marketing căn bản               | 3(3,0,6)   | 27200026 (b)<br>27200027 (b)                                 |
| 65                                               | 27200046 | Quản trị nguồn nhân lực         | 3(3,0,6)   | 27200026 (b)<br>27200027 (b)                                 |
| 66                                               | 27200048 | Toàn cầu hóa                    | 3(3,0,6)   | 27200026 (b)<br>27200027 (b)                                 |
| 67                                               | 27200047 | Tổng quan kinh tế học           | 3(3,0,6)   | 27200026 (b )<br>27200027 (b)                                |
| <b>2.4. Thực tập nghề nghiệp</b>                 |          |                                 | <b>4</b>   |                                                              |
| 68                                               | 27205049 | Thực tập tốt nghiệp cuối khóa   | 4          |                                                              |
| <b>Tổng cộng toàn khóa</b>                       |          |                                 | <b>120</b> |                                                              |

### 13. Kế hoạch giảng dạy

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c). |
|----|-------------|--------------|------------|---------------------------------------------------------|
|----|-------------|--------------|------------|---------------------------------------------------------|

#### Học kỳ 1: 15 Tín chỉ

| Học phần bắt buộc |          |                               |          |                             |
|-------------------|----------|-------------------------------|----------|-----------------------------|
| 1                 | 01200002 | Tin học văn phòng             | 3(1,2,6) |                             |
| 2                 | 13000075 | Kỹ năng học tập hiệu quả      | 2(2,0,4) | Không tính tín chỉ tích lũy |
| 3                 | 17200004 | Giáo dục quốc phòng an ninh 1 | 3(3,0,6) | Không tính tín chỉ tích lũy |

| TT | Mã học phần | Tên học phần                                       | Số tín chỉ | Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c). |
|----|-------------|----------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------|
| 4  | 17201001    | Giáo dục thể chất 1                                | 2(0,2,4)   | Không tính tín chỉ tích lũy                             |
| 5  | 19200004    | Pháp luật đại cương                                | 2(2,0,4)   |                                                         |
| 6  | 19200008    | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1 | 2(2,0,4)   |                                                         |
| 7  | 27200016    | Nghe 1                                             | 2(2,0,4)   |                                                         |
| 8  | 27200017    | Nói 1                                              | 2(2,0,4)   |                                                         |
| 9  | 27200018    | Đọc 1                                              | 2(2,0,4)   |                                                         |
| 10 | 27200019    | Viết 1                                             | 2(2,0,4)   |                                                         |

#### Học kỳ 2: 16 Tín chỉ

| Học phần bắt buộc |          |                                                    | 16       |                             |
|-------------------|----------|----------------------------------------------------|----------|-----------------------------|
| 1                 | 27200028 | Ngữ pháp                                           | 3(3,0,6) |                             |
| 2                 | 27200030 | Luyện âm                                           | 2(2,0,4) |                             |
| 3                 | 27200020 | Nghe 2                                             | 2(2,0,4) | 27200016 (a)                |
| 4                 | 27200021 | Nói 2                                              | 2(2,0,4) | 27200017 (a)                |
| 5                 | 27200022 | Đọc 2                                              | 2(2,0,4) | 27200018 (a)                |
| 6                 | 27200023 | Viết 2                                             | 2(2,0,4) | 27200019 (a)                |
| 7                 | 19200009 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 2 | 3(3,0,6) | 19200008 (a)                |
| 8                 | 17201002 | Giáo dục thể chất 2                                | 1(0,1,2) | Không tính tín chỉ tích lũy |

#### Học kỳ 3: 17 Tín chỉ

| Học phần bắt buộc |          |        | 12       |              |
|-------------------|----------|--------|----------|--------------|
| 1                 | 27200024 | Nghe 3 | 2(2,0,4) | 27200020 (a) |
| 2                 | 27200025 | Nói 3  | 2(2,0,4) | 27200021 (a) |
| 3                 | 27200026 | Đọc 3  | 2(2,0,4) | 27200022 (a) |

| TT                                                                                             | Mã học phần | Tên học phần                  | Số tín chỉ | Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c). |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|------------|---------------------------------------------------------|
| 4                                                                                              | 27200027    | Viết 3                        | 2(2,0,4)   | 27200023 (a)                                            |
| 5                                                                                              | 14200002    | Cơ sở văn hóa Việt Nam        | 2(2,0,4)   |                                                         |
| 6                                                                                              | 19200002    | Tư tưởng Hồ Chí Minh          | 2(2,0,4)   |                                                         |
| 7                                                                                              | 17200005    | Giáo dục quốc phòng an ninh 2 | 3(3,0,6)   | Không tính tín chỉ tích lũy                             |
| <b>Học phần tự chọn</b> ( <i>Sinh viên chọn một trong các học phần sau</i> )                   |             |                               | <b>2</b>   |                                                         |
| 8                                                                                              | 18200016    | Logic học                     | 2(2,0,4)   |                                                         |
| 9                                                                                              | 13200041    | Kỹ năng giao tiếp             | 2(2,0,4)   |                                                         |
| 10                                                                                             | 14200030    | Lịch sử văn minh thế giới     | 2(2,0,4)   |                                                         |
| 11                                                                                             | 19200006    | Xã hội học                    | 2(2,0,4)   |                                                         |
| <b>Học phần tự chọn ngoại ngữ 2</b><br>( <i>Sinh viên được chọn 1 trong các học phần sau</i> ) |             |                               | <b>3</b>   |                                                         |
| 12                                                                                             | 27200001    | Tiếng Pháp 1                  | 3(2,0,6)   |                                                         |
| 13                                                                                             | 27200005    | Tiếng Hoa 1                   | 3(3,0,6)   |                                                         |

#### Học kỳ 4: 16 Tín chỉ

|                          |          |                               |           |                                                              |
|--------------------------|----------|-------------------------------|-----------|--------------------------------------------------------------|
| <b>Học phần bắt buộc</b> |          |                               | <b>11</b> |                                                              |
| 1                        | 27200009 | Tiếng Anh Thương mại 1        | 3(3,0,6)  |                                                              |
| 2                        | 27200054 | Dẫn luận ngôn ngữ học         | 2(2,0,4)  |                                                              |
| 3                        | 14200026 | Tiếng Việt thực hành          | 2(2,0,4)  |                                                              |
| 4                        | 27200031 | Lý thuyết dịch                | 2(2,0,4)  |                                                              |
| 5                        | 27200041 | Kỹ năng tổng hợp 1            | 2(2,0,4)  | 27200024 (b)<br>27200025 (b)<br>27200026 (b)<br>27200027 (b) |
| 6                        | 17201003 | Giáo dục thể chất 3           | 2(0,2,4)  | Không tính tín chỉ tích lũy                                  |
| 7                        | 17202006 | Giáo dục quốc phòng an ninh 3 | 2(0,2,4)  | Không tính tín chỉ                                           |

| TT                                                                                    | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c). |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|------------|---------------------------------------------------------|
|                                                                                       |             |              |            | tích lũy                                                |
| <b>Học phần tự chọn</b><br>(Sinh viên chọn một trong các học phần sau)                |             |              | <b>2</b>   |                                                         |
| 8                                                                                     | 27200038    | Văn hóa Anh  | 2(2,0,4)   |                                                         |
| 9                                                                                     | 27200039    | Văn học Anh  | 2(2,0,4)   |                                                         |
| <b>Học phần tự chọn ngoại ngữ 2</b><br>(Sinh viên được chọn 1 trong các học phần sau) |             |              | <b>3</b>   |                                                         |
| 10                                                                                    | 27200002    | Tiếng Pháp 2 | 3(3,0,6)   | 27200001 (a)                                            |
| 11                                                                                    | 27200006    | Tiếng Hoa 2  | 3(3,0,6)   | 27200005 (a)                                            |

#### Học kỳ 5: 15 Tín chỉ

|                                                                                       |          |                        |           |              |
|---------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------|-----------|--------------|
| <b>Học phần bắt buộc</b>                                                              |          |                        | <b>10</b> |              |
| 1                                                                                     | 27200010 | Tiếng Anh Thương mại 2 | 3(3,0,6)  | 27200009 (a) |
| 2                                                                                     | 27200032 | Biên dịch              | 3(3,0,6)  |              |
| 3                                                                                     | 27200042 | Kỹ năng tổng hợp 2     | 2(2,0,4)  | 27200041 (a) |
| 4                                                                                     | 27200035 | Ngữ âm và âm vị học    | 2(2,0,4)  |              |
| <b>Học phần tự chọn</b><br>(Sinh viên chọn một trong các học phần sau)                |          |                        | <b>2</b>  |              |
| 5                                                                                     | 27200029 | Văn hóa Mỹ             | 2(2,0,4)  |              |
| 6                                                                                     | 27200044 | Văn học Mỹ             | 2(2,0,4)  |              |
| <b>Học phần tự chọn ngoại ngữ 2</b><br>(Sinh viên được chọn 1 trong các học phần sau) |          |                        | <b>3</b>  |              |
| 7                                                                                     | 27200003 | Tiếng Pháp 3           | 3(3,0,6)  | 27200002 (a) |
| 8                                                                                     | 27200007 | Tiếng Hoa 3            | 3(3,0,6)  | 27200006 (a) |

#### Học kỳ 6: 17 Tín chỉ

|                          |          |                        |          |              |
|--------------------------|----------|------------------------|----------|--------------|
| <b>Học phần bắt buộc</b> |          |                        | <b>8</b> |              |
| 1                        | 27200036 | Hình vị và cú pháp học | 2(2,0,4) |              |
| 2                        | 27200033 | Phiên dịch             | 3(3,0,6) | 27200032 (a) |
| 3                        | 27200043 | Thư tín thương mại     | 3(3,0,6) | 27200027 (b) |

| TT                                                                                    | Mã học phần | Tên học phần                    | Số tín chỉ | Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c). |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------|------------|---------------------------------------------------------|
| <b>Học phần tự chọn</b><br>(Sinh viên chọn hai trong các học phần sau)                |             |                                 | <b>6</b>   |                                                         |
|                                                                                       | 27200012    | Tiếng Anh Kế toán               | 3(3,0,6)   |                                                         |
|                                                                                       | 27200013    | Tiếng Anh Du lịch               | 3(3,0,6)   |                                                         |
|                                                                                       | 27200014    | Tiếng Anh Nhà hàng – Khách sạn  | 3(3,0,6)   |                                                         |
|                                                                                       | 27200015    | Tiếng Anh Tài chính – Ngân hàng | 3(3,0,6)   |                                                         |
| <b>Học phần tự chọn ngoại ngữ 2</b><br>(Sinh viên được chọn 1 trong các học phần sau) |             |                                 | <b>3</b>   | Không tính tín chỉ tích lũy                             |
| 7                                                                                     | 27200004    | Tiếng Pháp 4                    | 3(3,0,6)   | 27200003 (a)                                            |
| 8                                                                                     | 27200008    | Tiếng Hoa 4                     | 3(3,0,6)   | 27200007 (a)                                            |

#### Học kỳ 7: 15 Tín chỉ

|                                                                       |          |                                     |          |                                                              |
|-----------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------|----------|--------------------------------------------------------------|
| <b>Học phần bắt buộc</b>                                              |          |                                     | <b>6</b> |                                                              |
| 1                                                                     | 27200050 | Phương pháp nghiên cứu chuyên ngành | 2(2,0,4) |                                                              |
| 2                                                                     | 27200051 | Phương pháp giảng dạy tiếng Anh     | 4(3,1,6) | 27200024 (b)<br>27200025 (b)<br>27200026 (b)<br>27200027 (b) |
| <b>Học phần tự chọn</b><br>(Sinh viên chọn ba trong các học phần sau) |          |                                     | <b>9</b> |                                                              |
| 3                                                                     | 27200045 | Marketing căn bản                   | 3(3,0,6) | 27200026 (b)<br>27200027 (b)                                 |
| 4                                                                     | 27200046 | Quản trị nguồn nhân lực             | 3(3,0,6) | 27200026 (b)<br>27200027 (b)                                 |
| 5                                                                     | 27200048 | Toàn cầu hóa                        | 3(3,0,6) | 27200026 (b)<br>27200027 (b)                                 |
| 6                                                                     | 27200047 | Tổng quan kinh tế học               | 3(3,0,6) | 27200026 (b)<br>27200027 (b)                                 |

#### Học kỳ 8: 9 Tín chỉ

| TT                       | Mã học phần | Tên học phần                                   | Số tín chỉ | Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c). |
|--------------------------|-------------|------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------|
| <b>Học phần bắt buộc</b> |             |                                                | <b>9</b>   |                                                         |
| 1                        | 19200003    | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam | 3(3,0,6)   |                                                         |
| 2                        | 27200037    | Ngữ nghĩa học                                  | 2(2,0,4)   |                                                         |
| 3                        | 27205049    | Thực tập tốt nghiệp cuối khóa                  | 4          |                                                         |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày      tháng      năm 2017

HIỆU TRƯỞNG